

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

A STUDY OF FACTORS AFFECTING THE PROFITABILITY OF VIETNAM COMMERCIAL BANKS

Võ Thị Phương

Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum; phuongvo.ueh34@gmail.com

Tóm tắt - Bài viết phân tích 22 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) tại Việt Nam nhằm nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận các ngân hàng trong giai đoạn 2010-2016. Các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: quy mô ngân hàng, cấu trúc tài sản, cấu trúc tài trợ, độ phù hợp của vốn, hiệu quả hoạt động, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát. Việc đưa thêm biến độ phù hợp của vốn, biến hiệu quả hoạt động và cách tính mới về biến quy mô ngân hàng nhằm phản ánh rõ quy mô thực tế của ngân hàng khi nền kinh tế thay đổi, nhằm tạo tính mới cho bài nghiên cứu. Kết quả cho thấy 4 nhân tố có ảnh hưởng với mức độ tăng dần là: (1) cấu trúc tài sản, (2) hiệu quả hoạt động, (3) độ phù hợp của vốn, (4) tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, bài viết còn một vài hạn chế, đó là không đề cập đến sự ảnh hưởng của một số biến điều tiết và/hoặc biến kiểm soát phù hợp.

Từ khóa - ngân hàng thương mại Việt Nam; phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi; tỷ suất lợi nhuận; tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản; tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập

Abstract - The paper analyzes 22 joint stock commercial banks in Viet Nam to study the factors affecting profitability of Vietnam commercial banks from 2010 – 2016. These factors include: bank size, asset structure, funding structure, capital suitability, performance, economic growth rate, and inflation rate. Author adds two factors namely capital suitability variable, performance variable and new measurement about bank size as the economy changes to create new properties of this study. The results show that four factors that have the effect on decreasing levels including: (1) asset structure, (2) performance, (3) capital suitability, (4) economic growth rate. However, the article has a few limitations not to mention the influence of some moderator variables and/or control variables.

Key words - Vietnam commercial banks; feasible general least square; profitability ratio; returns on asset; cost to income ratio

1. Đặt vấn đề

Ở hầu hết các nước, ngành ngân hàng được coi là một khu vực then chốt đảm bảo cho nền kinh tế quốc gia hoạt động một cách nhịp nhàng, khu vực này được chính phủ các nước đặc biệt quan tâm và là một trong những ngành nhận được sự giám sát chặt chẽ nhất trong nền kinh tế, đặc biệt là tại các nước đang phát triển. Chất lượng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó các yếu tố từ hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng có vai trò rất lớn. Mở cửa nền kinh tế phải đi đôi với cải cách, đặc biệt là cải cách hệ thống tài chính thì mới đảm bảo được sự tăng trưởng bền vững, mới thu hút và sử dụng có hiệu quả các dòng vốn từ bên ngoài. Với mục tiêu thu hẹp dần khoảng cách, tiến tới đuổi kịp các nước khác về mặt kinh tế, hệ thống ngân hàng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề và trong đó việc nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng thương mại (NHTM) là vấn đề quan trọng. Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng là một phạm trù rộng lớn và có nhiều khía cạnh có thể được phân tích. Khả năng sinh lời là kết quả cụ thể nhất của quá trình kinh doanh, mọi ngân hàng trong cơ chế thị trường chỉ có thể tồn tại và đứng vững được bằng cách kinh doanh có lãi, là mục tiêu mà các ngân hàng quan tâm hơn cả vì thu nhập cao sẽ giúp cho các ngân hàng bảo toàn vốn, tăng khả năng mở rộng thị phần, thu hút vốn đầu tư. Tỷ suất lợi nhuận là một trong những chỉ số đánh giá tình hình tài chính của ngân hàng, qua đó giúp lãnh đạo ngân hàng ra những quyết định quản lý. Do vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận là cần thiết.

2. Các nghiên cứu thực nghiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các NHTM

Olweny và Shipho (2011) sử dụng báo cáo tài chính của

38 NHTM tại Kenya trong giai đoạn 2002-2008. Nghiên cứu xác định và đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về đặc điểm ngân hàng như: an toàn vốn, chất lượng tài sản, khả năng thanh khoản, hiệu quả chi phí hoạt động, sự đa dạng hoá thu nhập và các nhân tố cấu trúc thị trường như quyền sở hữu của các ngân hàng nước ngoài và mức độ tập trung của thị trường ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Kenya. Kết quả cho thấy tất cả các nhân tố thuộc về đặc điểm ngân hàng có tác động đến lợi nhuận, trong khi đó các nhân tố thị trường không có tác động nhiều. Dựa trên kết quả nghiên cứu đề xuất chính sách đề khuyến khích sự đa dạng hoá thu nhập, giảm chi phí hoạt động, giảm thiểu rủi ro tín dụng và khuyến khích các ngân hàng giảm khả năng thanh toán nắm giữ. Gul và cộng sự (2011) xem xét mối quan hệ giữa các nhân tố thuộc về đặc điểm ngân hàng và môi trường kinh tế vĩ mô đối với tỷ suất lợi nhuận ngân hàng bằng cách sử dụng dữ liệu của 15 ngân hàng Pakistan trong giai đoạn 2005-2009. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp POLS để điều tra tác động của tài sản, các khoản vay, vốn chủ sở hữu, tiền gửi, tăng trưởng kinh tế, lạm phát và thị trường vốn hoá. Kết quả thực nghiệm đã cho thấy bằng chứng cả hai nhân tố thuộc về đặc điểm ngân hàng và bên ngoài đều có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận ngân hàng.

Theo sau những nghiên cứu ban đầu của Short (1979) và Bourke (1989), các nghiên cứu gần đây cố gắng xác định một số yếu tố chính tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Các nghiên cứu thực nghiệm tập trung vào phân tích dữ liệu giữa các nước và hệ thống ngân hàng của riêng một nước, một số tổng hợp nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm giữa khả năng sinh lời và các yếu tố tác động. Lý thuyết được tác giả đề cập bao gồm thuyết phát tín hiệu (signaling theory) - bằng cách tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu,

các nhà quản trị ngân hàng phát tín hiệu về triển vọng lợi nhuận tốt trong tương lai; giả thuyết chi phí phá sản dự kiến (expected bankruptcy cost hypothesis) – ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp thì chi phí phá sản dự kiến sẽ khá cao và tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ tăng khả năng sinh lời; giả thuyết rủi ro - lợi nhuận (risk-return hypothesis) – tăng rủi ro bằng cách tăng sử dụng đòn bẩy tài chính, tức là giảm tỷ lệ vốn chủ sở hữu thì khả năng sinh lời sẽ tăng; giả thuyết sức mạnh thị trường (market power hypothesis) – lĩnh vực nào càng tập trung thì khả năng sinh lời càng cao do lợi ích từ sức mạnh của thị trường mang lại; giả thuyết cấu trúc hiệu quả (efficient structure theory) – tăng khả năng sinh lời là kết quả gián tiếp của việc cải thiện hiệu quả quản trị ngân hàng chứ không phải từ lợi ích sức mạnh thị trường. Abera (2012) xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng với tổng số 8 NHTM ở Ethiopia trong giai đoạn 2000-2011. Những nhân tố thuộc về đặc điểm ngân hàng bao gồm vốn ngân hàng, quy mô ngân hàng, chất lượng tài sản, sự đa dạng hoá thu nhập, rủi ro thanh toán và hiệu quả hoạt động. Những nhân tố bên ngoài có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng bao gồm: đặc điểm ngành, tổng sản phẩm trong nước, tỷ lệ lạm phát. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn ngân hàng, sự đa dạng hoá thu nhập, quy mô ngân hàng và tổng sản phẩm trong nước có mối tương quan dương với lợi nhuận của các ngân hàng. Trong khi đó, các biến như hiệu quả hoạt động và chất lượng tài sản có mối tương quan âm. Tuy nhiên, mối quan hệ của rủi ro thanh khoản, mức độ tập trung của ngành và lạm phát được tìm thấy và không có ý nghĩa về mặt thống kê. Mohammed T. Abusharba, Iwan Triyuwono, Munawar Ismail và Aulia F. Rahman (2012) đã nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng và phương pháp hồi quy OLS thông thường tại các ngân hàng Hồi giáo ở Indonesia giai đoạn 2009 – 2011, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tỷ suất lợi nhuận có mối tương quan dương với tổng số tiền ngân hàng cho vay trên tổng tài sản tại ngân hàng. Naceur và Goaid (2001) chỉ ra rằng, các ngân hàng hoạt động tốt đều duy trì mức độ tiền gửi cao so với tài sản của họ. Tỷ lệ tiền gửi so với tài sản càng lớn nghĩa là ngân hàng càng có nhiều vốn để tài trợ cho các hoạt động đầu tư và cho vay. Việc gia tăng hoạt động đầu tư và cho vay sẽ mang lại lợi nhuận trên tổng tài sản cao cho ngân hàng (Allen và Rai, 1996; Holden và Banany, 2004).

Quy mô về vốn chủ sở hữu được xem như là công cụ giá trị để đo lường sự an toàn và lành mạnh của một ngân hàng. Trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng ở 12 nước được chọn ra từ các khu vực châu Âu, Bắc Mỹ và Úc, Bourke (1989) đã tìm ra mối tương quan thuận giữa tình trạng đủ vốn và lợi nhuận. Ông đã chỉ ra rằng, ngân hàng có tỷ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản càng cao thì lợi nhuận càng cao.

Các ngân hàng có chi phí hoạt động càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng thấp. Và lập luận đó đã được ủng hộ bởi kết quả nghiên cứu của Athanasoglou và cộng sự (2005). Ngược lại, Molyneur và Thornton (1992) lại phát hiện ra biến chi phí có tác động thuận đến tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng ở châu Âu. Họ đã chứng minh được rằng, các ngân hàng đạt tỷ suất lợi nhuận cao thì có chi phí tiền lương cao. Nghiên cứu của Guru và cộng sự (2002) về các yếu tố quyết định tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng ở Malaysia,

sử dụng mẫu là 17 NHTM Malaysia trong khoảng thời gian từ 1986-1995 đã có kết quả về mối tương quan thuận giữa chi phí và tỷ suất lợi nhuận ngân hàng. Mối tương quan thuận giữa tỷ suất lợi nhuận và chi phí cũng được tìm thấy ở Tunisia trong nghiên cứu của Naceur và Goaid (2008). Bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu của Kunt và Huizinga (1999) đã chỉ ra rằng, lạm phát làm tăng lãi suất lợi nhuận của ngân hàng. Họ chỉ ra rằng, có mối tương quan dương giữa tốc độ lạm phát và tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng, và thu nhập của ngân hàng tăng nhanh hơn chi phí của ngân hàng. Tốc độ lạm phát cao đi cùng với lãi suất cho vay cao và vì thế thu nhập cũng cao. Nhưng nếu lạm phát xảy ra bất ngờ và ngân hàng tỏ ra chậm chạp trong việc điều hành lãi suất thì chi phí của ngân hàng có thể tăng nhanh hơn thu nhập và do đó ảnh hưởng tiêu cực đến tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng. Ngược lại, nghiên cứu của Ongore và Kusa (2013) lại cho thấy, lạm phát có mối tương quan âm tương đối mạnh, điều này cho thấy lạm phát ảnh hưởng không tốt đến lợi nhuận của các ngân hàng tại Kenya trong thời kỳ nghiên cứu. Như vậy, ở những quốc gia khác nhau, tác động của lạm phát lên tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng theo chiều hướng hoàn toàn khác nhau.

Tác giả nghiên cứu các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTM Việt Nam thông qua việc đo lường tác động của các biến, bao gồm: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng ($LOAN_{i,t}$), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ($CAP_{i,t}$), tỷ lệ tăng trưởng GDPt, tỷ lệ lạm phát (INF_t) đến tỷ lệ lãi cân biên của NHTM ($NIM_{i,t}$). Kết quả, biến GDPt có tác động ngược chiều đến $NIM_{i,t}$, biến $LOAN_{i,t}$, $CAP_{i,t}$, INF_t có tác động cùng chiều với $NIM_{i,t}$. (Lê Tấn Phước, 2016). Tác giả nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận ròng biên của NHTM thông qua việc đo lường tác động của các biến, bao gồm: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng ($LOAN_{i,t}$), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn ($CAP_{i,t}$), tỷ lệ thanh khoản ($LIQ_{i,t}$), tỷ lệ tăng trưởng GDPt, tỷ lệ lạm phát (INF_t) đến tỷ suất lợi nhuận ròng biên của NHTM ($NIM_{i,t}$). Sau khi dùng phương pháp FGLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số, tác giả đưa ra kết quả như sau: $CAP_{i,t}$ tác động cùng chiều mạnh nhất, $LOAN_{i,t}$ và INF_t tác động cùng chiều, $LIQ_{i,t}$ tác động ngược chiều đến $NIM_{i,t}$. Tuy nhiên, với bộ dữ liệu thu thập được, tác giả chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của GDPt đến $NIM_{i,t}$ (Bùi Ngọc Toàn, 2016).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Định nghĩa các biến và mối tương quan với biến phụ thuộc

Biến nghiên cứu	Đo lường	Ký hiệu	Giả thuyết (H)
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	ROA	
Quy mô NH	Logarit tự nhiên (tổng tài sản)/GD	SIZE	+
Cấu trúc tài sản	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản	TL_TA	+
Cấu trúc tài trợ	Tiền gửi khách hàng/Tổng nợ phải trả	DEP_TLI	+
Độ phù hợp của vốn	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	TE_TA	+

Hiệu quả hoạt động	Chi phí hoạt động/ Thu nhập hoạt động	CIR	-
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng trưởng GDP thực hàng năm	GDP	+
Lạm phát	Số liệu được lấy từ website của Quỹ Tiền tệ quốc tế	INF	+

Phương trình của mô hình nghiên cứu dự kiến như sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{i,t} + \beta_2(TL_TA)_{i,t} + \beta_3(DEP_TLI)_{i,t} + \beta_4(TE_TA)_{i,t} + \beta_5 CIR_{i,t} + \beta_6 GDP_t + \beta_7 INF_t + \varepsilon_{i,t}$$

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đo lường mối quan hệ giữa ROA với các yếu tố như: quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản, tỷ lệ vốn, tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập, tỷ lệ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu bảng (panel data) với phương pháp phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible General Least Square – FGLS).

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi 22 ngân

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	154	0,0116	0,0071	0,0001	0,0473
SIZE	154	31,4996	1,3002	28,101	33,9941
TL_TA	154	0,5206	0,1497	0,1561	0,9442
DEP_TLI	154	0,5633	0,1339	0,1224	0,8688
TE_TA	154	0,1228	0,0831	0,0109	0,6141
CIR	154	0,5826	0,2171	0,1763	1,4167
GDP	154	0,0593	0,0064	0,0525	0,0713
INF	154	0,1167	0,0604	0,0659	0,2312

(Nguồn: Kết quả dựa trên tính toán từ dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata)

Hệ số tương quan giữa ROA với SIZE (-0,30), DEP_TLI (-0,16), CIR (-0,48) là âm cho thấy mối tương quan là nghịch giữa ROA với các biến này. Trong khi đó, hệ số tương quan giữa ROA với TL_TA (0,28), TE_TA (0,45), GDP (0,23) và INF (0,07) là dương cho thấy mối

hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam bao gồm: NHTMCP Công thương, NHTMCP Ngoại thương, NHTMCP Á Châu, NHTMCP Xuất nhập khẩu, NHTMCP Sài Gòn Thương tín, NHTMCP Quân đội, NHTMCP Sài Gòn – Hà Nội, NHTMCP Đông Á, NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam, NHTMCP Bản Việt, NHTMCP An Bình, NHTMCP Quốc tế, NHTMCP Bưu điện Liên Việt, NHTMCP Đông Nam Á, NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng, NHTMCP Quốc Dân, NHTMCP Xăng dầu Petrolimex, NHTMCP Sài Gòn Công Thương, NHTMCP Sài Gòn, NHTMCP Tiên Phong, NHTMCP Phương Đông. Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của 22 NHTMCP Việt Nam trên website của các ngân hàng trong giai đoạn từ năm 2010 – 2016.

4. Kết quả nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập từ 22 NHTM trong giai đoạn 2010-2016 với các thông số về thống kê được thể hiện như sau: Giá trị trung bình ROA của 22 NHTMCP Việt Nam là 0,0115819 (1,16%), giá trị lớn nhất là 0,047289 và giá trị nhỏ nhất là 0,000111 (Bảng 1).

tương quan thuận chiều giữa ROA với các biến này. Kết quả tương quan trên phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước trên thế giới và phù hợp với kỳ vọng của tác giả trong giai đoạn nghiên cứu này tại Việt Nam (Bảng 2).

Bảng 2. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	ROA	SIZE	TL_TA	DEP_TLI	TE_TA	CIR	GDP	INF
ROA	1							
SIZE	-0,3	1						
TL_TA	0,28	-0,14	1					
DEP_TLI	-0,16	0,35	0,37	1				
TE_TA	0,45	-0,65	0,23	-0,39	1			
CIR	-0,48	0,09	-0,07	0,21	-0,18	1		
GDP	0,23	-0,16	-0,08	-0,26	-0,03	-0,32	1	
INF	0,07	-0,09	-0,03	-0,08	0,04	0,01	0,02	1

(Nguồn: Kết quả dựa trên tính toán từ dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm Stata)

Có thể nhận thấy các cặp biến trong mô hình đều có hệ số tương quan tuyến tính nhỏ hơn 0,8. Hệ số phóng đại VIF của các biến đều nhỏ hơn 10 và giá trị VIF trung bình là 1,58. Do đó, dữ liệu nghiên cứu không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng (Gujrati, 2003). Kiểm định

White cho thấy mô hình nghiên cứu không có hiện tượng phương sai của sai số thay đổi với mức ý nghĩa 5%. Kiểm định Wooldridge cho thấy mô hình nghiên cứu có hiện tượng tự tương quan với mức ý nghĩa 10% (Bảng 3).

Bảng 3. Hệ số phóng đại (VIF) của các biến trong mô hình nghiên cứu

Kiểm định VIF			Kiểm định phương sai của sai số thay đổi	Kiểm định tự tương quan
Kiểm định VIF	VIF	1/VIF	White's test	Wooldridge test
SIZE	1,92	0,5197	Chi2(35) = 28,55	F(1,21) = 4,134
TL_TA	1,48	0,6761		
DEP_TLI	1,82	0,5500		
TE_TA	2,31	0,4332		
CIR	1,21	0,8299		
GDP	1,28	0,7782		
INF	1,01	0,9856		
Mean VIF = 1,58			Prob>chi2 = 0,7715	Prob>F = 0,0549*

Ghi chú: *có ý nghĩa tương ứng ở mức 10%

(Nguồn: Từ dữ liệu nghiên cứu được tính toán bằng phần mềm Stata)

Với biến phụ thuộc là $ROA_{i,t}$, sau khi dùng phương pháp FGLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số nhằm đảm bảo ước lượng thu được đáng tin cậy, ta có kết quả như sau (chi tiết Bảng 4).

$$ROA_{i,t} = 0,0095 (TL_TA)_{i,t} + 0,0263 (TE_TA)_{i,t} - 0,0103 CIR_{i,t} + 0,1322 GDP_t + \varepsilon_{i,t}$$

Biến cấu trúc tài sản tác động cùng chiều (0,0095) và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%.

Biến độ phù hợp của vốn tác động cùng chiều (0,0263) và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%.

Biến tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động cùng chiều mạnh nhất (0,1322) và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 10%.

Biến hiệu quả hoạt động tác động ngược chiều (-0,0103) và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%.

Các biến còn lại chưa tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê đến $ROA_{i,t}$.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến độc lập	Hệ số β	z	P > z
SIZE	-0,0000	-0,03	0,975
TL_TA	0,0095	2,32	0,020
DEP_TLI	-0,0021	-0,46	0,643
TE_TA	0,0263	2,89	0,004
CIR	-0,0103	-4,60	0,000
GDP	0,1322	1,84	0,066
INF	0,0042	0,70	0,487

(Nguồn: Từ dữ liệu nghiên cứu được tính toán bằng phần mềm Stata)

5. Gợi ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, tác giả gợi ý một số hướng như sau:

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn, đồng thời lựa chọn cơ cấu nguồn vốn tối ưu tùy vào tình hình tài chính và kinh doanh thực tế của mỗi ngân hàng nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, tỷ suất sinh lợi. Ngân hàng cần xác định các đòn bẩy để giảm lãng phí vốn mà không cần thay đổi mô hình kinh doanh, tối ưu hoá các nguồn vốn khan hiếm để đạt được hiệu quả trong sử dụng vốn chủ sở hữu. Ngân hàng cần cải thiện năng lực trong đánh giá đúng mức độ an toàn

vốn, phân bổ và quản trị vốn hiệu quả hơn và tiết kiệm hơn. Tăng cường huy động vốn bằng nhiều phương pháp. Hiện tại các ngân hàng chủ yếu huy động thông qua phương pháp truyền thống, đó là gửi tiết kiệm, để huy động được nhiều hơn, các ngân hàng cần quan tâm và đầu tư về các dịch vụ hiện đại như: Huy động thông qua tài khoản thanh toán, tài khoản đầu tư hay thị trường phái sinh.

Để nâng cao lợi nhuận của mình, các ngân hàng cần phải không ngừng mở rộng sang các hoạt động khác, nhất là hoạt động dịch vụ, bên cạnh hoạt động tín dụng. Đây chính là xu thế phát triển tất yếu tại Việt Nam, nguồn thu của các NHTM trên thế giới chủ yếu vào các hoạt động dịch vụ. Do vậy các ngân hàng cần phải chú trọng phát triển mảng dịch vụ. Đồng thời, trong đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 có nội dung liên quan đến đa dạng hoá thu nhập, là từng bước chuyển dịch mô hình kinh doanh của các NHTM theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng. Do vậy, để tồn tại và phát triển trong điều kiện hội nhập quốc tế, các NHTM Việt Nam cần tiếp tục tiến hành phát triển các dịch vụ phi tín dụng.

Các ngân hàng cần tập trung xử lý nợ xấu, lành mạnh hoá tài chính, bởi nợ xấu chứa đựng nguy cơ đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Gánh nặng nợ xấu làm cho chi phí của các NHTM Việt Nam gia tăng, khả năng huy động vốn và cho vay đối với nền kinh tế suy giảm, lòng tin của người dân đối với hệ thống ngân hàng giảm và uy tín quốc tế đối với hệ thống ngân hàng cũng giảm. Đồng thời, các ngân hàng cần cân nhắc cắt giảm chi phí hoạt động thể nào cho hợp lý mà không ảnh hưởng đến thu nhập. Bên cạnh việc cắt giảm nhân sự, giảm lương của một số NHTM gần đây, các ngân hàng cần chú trọng thêm về mặt tuyển dụng nhân sự phù hợp với vị trí công việc, tránh trùng lặp và dư thừa, đưa ra các chương trình đào tạo hữu ích cho nhân viên; nâng cao trách nhiệm, thái độ nghề nghiệp và đánh giá kết quả công việc; kiểm soát chi phí đi lại. Ngoài ra, các khoản chi phí chung và chi phí khác cũng là một khoản không nhỏ và cần được kiểm soát ở mức hợp lý.

6. Kết luận

Với mục tiêu thu hẹp dần khoảng cách, tiến tới đuổi kịp các nước khác về mặt kinh tế, hệ thống ngân hàng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề và trong đó việc nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận của các NHTM là vấn đề quan trọng. Với những kết quả đạt được, nghiên cứu này đã cung biến GDP có tác động ngược chiều cấp cho các nhà quản lý ngân hàng những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP Việt Nam. Từ đó, có thể dựa vào sự vận dụng lý thuyết, kết quả nghiên cứu thực nghiệm và tình hình thực tế tại ngân hàng để đưa ra những chính sách phù hợp nhất.

Với 7 nhân tố ảnh hưởng được trong nghiên cứu trong bài: quy mô ngân hàng, cấu trúc tài sản, cấu trúc tài trợ, độ phù hợp của vốn, hiệu quả hoạt động, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát. Việc đưa thêm biến độ phù hợp của vốn, biến hiệu quả hoạt động và cách tính mới về biến quy mô ngân hàng nhằm phản ánh rõ quy mô thực tế của ngân hàng khi nền kinh tế thay đổi, nhằm tạo tính mới cho bài nghiên cứu. Kết quả cho thấy 4 nhân tố có ảnh hưởng với

mức độ tăng dần là: (1) cấu trúc tài sản, (2) hiệu quả hoạt động, (3) độ phù hợp của vốn, (4) tốc độ tăng trưởng kinh tế. Với một số kết luận có trái ngược với các nghiên cứu khác trước đây, đơn cử như: Mohammed T. Abusharba, Iwan Triyuwono, Munawar Ismail và Aulia F. Rahman (2012), Naceur và Goaied (2001), Guru và cộng sự (2002) chỉ ra rằng, tỷ suất lợi nhuận có mối tương quan dương với tổng số tiền ngân hàng cho vay trên tổng tài sản tại ngân hàng, trong khi nghiên cứu của tác giả thì biến này lại không có ý nghĩa. Molyneur và Thornton (1992) lại phát hiện ra biến chi phí có tác động thuận đến tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng ở châu Âu, trong khi kết quả của tác giả biến này có tác động ngược chiều.

Một vài hạn chế trong kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở đề xuất cho hướng nghiên cứu trong tương lai. Thứ nhất, tác giả chỉ nghiên cứu 22 ngân hàng trong giai đoạn 2010-2016, các nghiên cứu trong tương lai nên phát triển mẫu lớn hơn. Thứ hai, nghiên cứu chưa đề cập đến sự ảnh hưởng của một số biến điều tiết và/hoặc biến kiểm soát phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Tấn Phước và Bùi Xuân Diễn, “Các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai*, số 2, 2016, trang 28 – 41.
- [2] Bùi Ngọc Toàn, “Tỷ suất lợi nhuận ròng biên của ngân hàng thương mại – nghiên cứu thực trạng tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 8 (105), 2016, trang 104 – 107.
- [3] Abera, *Factor affecting profitability: An Empirical study on Ethiopioan banking industry*, 2012.
- [4] Allen, L., và Rai, A., “Operational efficiency in banking: An international comparison”, *Journal of banking and finance*, Vol. 20, 1996, pp. 655 - 672.
- [5] Athanasoglou, P., Sophocles, N., và Delis, M., “Bank - Specific, industry - Specific and macroeconomic determinants of bank profitability”, *Bank of Greece*, No.25, 2005, pp. 1 - 35.
- [6] Bourse, P., “Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North Emerica and Australia”, *Journal of banking and finance*, 13(1), 1989, pp. 65-79.
- [7] Demirguc - Kunt, A. and H. Huizinga, “Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some international evidence”, *World bank economic review*, Vol.13, 1999, pp. 379 - 408.
- [8] Gul et al., “Factors affecting bank profitability in Pakistan”, *The Romanian Economic Journal*, 2011.
- [9] Balachandher K. Guru, J. Staunton and B. Shanmugam, *Determinants of commercial bank profitability in Malaysia*, University Multimedia working papers, 2002.
- [10] Holden, K., và Banany, M. E., “Investment in information technology systems and determinants of bank profitability in the UK”, *Taylor and Francis journals*, Vol.14, 2004, pp. 361 - 365.
- [11] Mohammed T. Abusharba, Iwan Triyuwono, Munawar Ismail and Aulia F. Rahman, *Determinants of capital adequacy Ratio (CAR) in Indonesian Islamic and Finance*, Vol. 4, No. 1, March 2013, 2012, pp. 159-170.
- [12] Naceur, S. B., và Goaied, M., “The Determinants of the Tunisian Deposit Banks' performance”, *Applied financial economics*, Vol.11, No.3, 2001, pp. 317 - 319.
- [13] Ongore, và Kusa, *Determinants of Financial performance of commercial banks in Kenya*, 2013.
- [14] Olweny and Shipho, “Effects of banking sectoral factors on the profitability of commercial banks in Kenya”, *Economics and finance review*, 2011.
- [15] Short, B.K., “The relation between commercial bank profit rates and banking concentration in Canada, Western Europe and Japan”, *Journal of banking and finance*, 3(3), 1979, pp. 209 - 219.

(BBT nhận bài: 24/03/2017, hoàn tất thủ tục phản biện: 02/06/2017)